

QUY ĐỊNH

Phương thức xét tuyển tài năng đối với tuyển sinh đại học hệ chính quy
(Ban hành theo Quyết định số 2002/QĐ-ĐHBK-TS ngày 24 tháng 03 năm 2023 của
Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về công tác đăng ký và xét tuyển đối với tuyển sinh đại học hệ chính quy theo phương thức xét tuyển tài năng (XTTN).
- Quy định này áp dụng cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN) bằng phương thức XTTN, bao gồm:
 - Xét tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là xét tuyển diện 1.1);
 - Xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế gồm: SAT, ACT, A-Level, AP và IB (sau đây gọi tắt là xét tuyển diện 1.2);
 - Xét tuyển dựa trên hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn (sau đây gọi tắt là xét tuyển diện 1.3).

Điều 2. Phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) cùng năm xét tuyển, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) chủ trì tổ chức.
- Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 ngành/chương trình đào tạo (gọi tắt là chương trình) theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3. Cụ thể:
 - Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG Quốc gia được xét tuyển thẳng vào các chương trình phù hợp với môn đạt giải theo quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Quy định chọn chương trình xét tuyển thẳng theo môn đạt giải HSG

STT	Môn đạt giải	Chương trình
1	Toán (61 CT)	Tất cả các chương trình trừ Ngôn ngữ Anh (mã xét tuyển FL1 và FL2)
2	Vật lý (61 CT)	Tất cả các chương trình trừ Ngôn ngữ Anh (mã xét tuyển FL1 và FL2)

3	Hóa học (16 CT)	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường, Y sinh, Dệt may-Vật liệu, gồm các mã xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH3-Kỹ thuật In CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học ET2-Kỹ thuật y sinh EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường MS1-Kỹ thuật Vật liệu MS-E3-KHKT Vật liệu MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit TX1-Công nghệ Dệt May
4	Sinh học (12 CT)	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường-Y sinh, gồm các mã xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH3-Kỹ thuật In CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường ET-E5-Kỹ thuật Y sinh ET2-Kỹ thuật Y sinh
5	Tin học (13 CT)	Nhóm ngành Công nghệ thông tin-Truyền thông-Toán tin, Điện-Điện tử gồm các mã xét tuyển sau: IT1-Khoa học Máy tính IT2-Kỹ thuật Máy tính IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo IT-E15-An toàn không gian số IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ) MI1-Toán Tin MI2-Hệ thống thông tin quản lý EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa

		ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện
6	Ngoại ngữ (10 CT)	Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh- Kinh tế quản lý, gồm các mã xét tuyển sau: FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế EM1-Quản lý năng lượng EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)

b) Thí sinh trong đội tuyển Quốc gia tham dự cuộc thi KHKT Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp Quốc gia do Bộ GD&ĐT chủ trì tổ chức được xét tuyển thẳng vào chương trình phù hợp với lĩnh vực đề tài dự thi theo quy định trong Bảng 2.

Bảng 2. Quy định chọn chương trình xét tuyển thẳng theo lĩnh vực đề tài dự thi KHKT

STT	Lĩnh vực đạt giải	Ngành học xét tuyển thẳng
1	- Khoa học động vật - Hóa sinh - Sinh học tế bào và phân tử - Hóa học - Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin - Khoa học Trái đất và Môi trường - Kỹ thuật môi trường - Khoa học vật liệu - Vi sinh - Khoa học Thực vật - Y học chuyển dịch	CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH3-Kỹ thuật In CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường MS1-Kỹ thuật Vật liệu MS-E3-KHKT Vật liệu MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Composit TX1-Công nghệ Dệt May
2	- Toán học - Vật lý và Thiên văn - Hệ thống nhúng - Robot và máy thông minh - Phần mềm hệ thống - Năng lượng hóa học - Năng lượng vật lý	Tất cả các chương trình trừ: IT1, IT2, IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-E15, IT-EP, FL1, FL2

3	- Y sinh và Khoa học sức khỏe - Kỹ thuật Y sinh	ET-E5-Kỹ thuật Y sinh ET2-Kỹ thuật Y sinh PH3-Vật lý Y khoa CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược
4	- Kỹ thuật cơ khí	ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME2-Kỹ thuật Cơ khí TE1-Kỹ thuật Ô tô TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực TE3-Kỹ thuật Hàng không TX1-Kỹ thuật Dệt May ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) TE-E2-Kỹ thuật Ô tô TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp
5	- Khoa học xã hội và hành vi	ED2-Công nghệ Giáo dục EM1-Quản lý năng lượng EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)

Điều 3. Phương thức xét tuyển theo chứng chỉ Quốc tế

1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên; Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB.

2. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 chương trình theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3. Thí sinh lưu ý, đối với các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh sẽ có yêu cầu thêm về điều kiện tiếng Anh theo đề án tuyển sinh của Nhà trường. Quy định cho từng loại chứng chỉ như Bảng 3 và Bảng 4 sau:

Bảng 3. Quy định về loại chứng chỉ và mức điểm tối thiểu

STT	Chứng chỉ	Mức điểm tối thiểu
1	SAT	1.250/1600
2	ACT	25/36
3	A-Level	Môn Toán đạt B Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn (Lý, Hóa, Sinh, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin và Truyền thông, Thiết kế và công nghệ) đạt B để vào các ngành khoa học kỹ thuật

		Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn KHXH (Kinh doanh, Kinh tế, Tìm hiểu các vấn đề toàn cầu, Tiếng Anh) đạt B để vào các ngành KTQL hoặc Ngôn ngữ Anh (có môn Tiếng Anh)
4	AP	Môn Toán đạt 3/5 Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn (Lý, Hóa, Sinh, Khoa học máy tính) đạt 3/5 để vào các chương trình Elitech và Đào tạo quốc tế Có ít nhất 2 môn khác trong nhóm môn KHXH (Kinh vi mô, Kinh tế vĩ mô, Tâm lý, Thống kê, Tiếng Anh) đạt 3/5 để vào các ngành KTQL hoặc Ngôn ngữ Anh (có môn Tiếng Anh)
5	IB	Toán hoặc Khoa học, đạt 30/45 để vào các chương trình Elitech và Đào tạo quốc tế Cá nhân và xã hội, đạt 30/45 để vào các ngành KTQL Tiếng Anh, đạt 35/45 để vào các ngành Ngôn ngữ Anh

Bảng 4. Quy định chọn chương trình xét tuyển theo mức điểm chứng chỉ Quốc tế

TT	Mã ngành học xét tuyển	A-Level	ACT (36)	SAT (1.600)	AP (5)	IB (45)
1	IT1, IT2, EE2	Toán A* 2 môn còn lại A	≥ 30 Toán ≥ 32	≥ 1.450 Toán ≥ 750	-	-
	IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-E15				Toán 4 2 môn còn lại 4	Toán hoặc Khoa học ≥ 40
2	BF2, EE1, ET1, ET2, ME1, MI1, MI2, TE1	Toán A 2 môn còn lại A	≥ 30 Toán ≥ 30	≥ 1.400 Toán ≥ 720	-	-
	EE-E8, EE-E18, EE-EP, ET-E4, ET-E5, ET-E9, ET-E16, IT-EP, ME-E1, TE-E2				Toán 4 2 môn còn lại 3	Toán hoặc Khoa học ≥ 38
3	BF1, CH1, CH2, CH3, ED2, EV1, EV2, EM1, EM2, EM3, EM4, EM5, HE1, MS1, PH1, PH2, PH3, ME2, TE2, TE3, TX1, MS2, MS3	Toán A 2 môn còn lại B	≥ 28 Toán ≥ 28	≥ 1.300 Toán ≥ 700	-	-
	BF-E12, CH-E11, MS-E3, TE-EP, BF-E19				Toán 3 2 môn còn lại 3	Toán hoặc Khoa học ≥ 35
	EM-E13, EM-E14					Cá nhân và xã hội ≥ 35
	FL1, FL2	Tiếng Anh A 2 môn còn lại B			Tiếng Anh 4 2 môn còn lại 3	Tiếng Anh ≥ 35
4	ET-LUH, ME-GU, ME-NUT, ME-LUH	Toán B 2 môn còn lại C	≥ 25 Toán ≥ 25	≥ 1.250 Toán ≥ 600	Toán 3 2 môn còn lại 2	Toán hoặc Khoa học ≥ 30
	TROY-BA, TROY-IT	-			-	-

Điều 4. Phương thức xét tuyển theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn

1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một (01) trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GD&ĐT chủ trì tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT chủ trì tổ chức (hoặc tương đương trong danh sách các đội tuyển tham dự kỳ thi chọn HSG quốc gia THPT do Bộ GD&ĐT công bố) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT;

b) Thí sinh được giải Nhất, Nhì cấp Tỉnh/Thành phố trở lên cuộc thi KHKT do Bộ GD&ĐT chủ trì tổ chức;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP từ B2 trở lên, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (academic) từ 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các ngành Ngôn ngữ Anh và Kinh tế - Quản lý;

e) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

Trong mỗi nội dung a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa; nội dung d) chỉ tính 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

2. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 02 nguyện vọng tương ứng với 02 chương trình theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2. Việc chọn chương trình đăng ký xét tuyển tùy thuộc vào hồ sơ năng lực của thí sinh và được quy định cụ thể ở phần sau. Thí sinh lưu ý, đối với các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh sẽ có yêu cầu thêm về điều kiện tiếng Anh theo đề án tuyển sinh của Nhà trường.

3. Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được đánh giá trên thang điểm 100 và được sử dụng để làm căn cứ xét tuyển theo phương thức này cho từng chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký, cụ thể như sau:

$$\text{Điểm HSNL} = \text{Điểm học lực} + \text{Điểm thành tích} + \text{Điểm phỏng vấn} + \text{Điểm thưởng}$$

Trong đó:

- Điểm học lực tối đa 40 điểm, chiếm 40%
- Điểm thành tích tối đa 40 điểm, chiếm 40%

- Điểm phỏng vấn tối đa 20 điểm, chiếm 20%
- Điểm thưởng tối đa 10 điểm

a) Quy định về cách tính điểm học lực: Điểm học lực của thí sinh sẽ được tính dựa trên tổ hợp môn học mà thí sinh lựa chọn để xét tuyển. Thí sinh phải chọn 1 trong 9 tổ hợp theo Bảng 5 để đánh giá Điểm học lực.

Bảng 5. Quy định các tổ hợp môn học để tính điểm học lực

STT	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
7	D26	Toán, Vật lý, Tiếng Đức
8	D28	Toán, Vật lý, Tiếng Nhật
9	D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp

Căn cứ vào kết quả học tập thí sinh đã khai trên hệ thống, hệ thống sẽ tính ra điểm học lực của thí sinh theo công thức mô tả dưới đây, được làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy. Tổ hợp được chọn này cũng quyết định học sinh được chọn những chương trình đào tạo phù hợp tương ứng trọng mục 2. Điểm học lực của thí sinh được tính như sau:

- Đối với tổ hợp chọn xét tuyển có môn chính (môn x hệ số 2):
Điểm học lực = (TB môn chính) x 2 + (TB môn 2) + (TB môn 3)
- Đối với tổ hợp chọn xét tuyển không có môn chính:
Điểm học lực = [(TB môn 1) + (TB môn 2) + (TB môn 3)] x 4/3

Trong đó:

$$TB \text{ môn} = (HKI \text{ lớp } 10 + HKII \text{ lớp } 10 + HKI \text{ lớp } 11 + HKII \text{ lớp } 11 + HKI \text{ lớp } 12)/5$$

Thí sinh chọn tổ hợp môn học nào ở Bảng 5 trên để tính điểm học lực thì sẽ có quyền chọn các chương trình đào tạo tương ứng trong Bảng 6 dưới đây để đăng ký xét tuyển.

Bảng 6. Quy định về chương trình xét tuyển theo tổ hợp môn học tính điểm học lực

STT	Tổ hợp	Chương trình đào tạo chuẩn	Chương trình đào tạo chất lượng cao Elitech	Chương trình hợp tác Quốc tế
1	A00 (59)	1. BF1-Kỹ thuật Sinh học 2. BF2-Kỹ thuật Thực phẩm 3. CH1-Kỹ thuật Hóa học 4. CH2-Hóa học 5. CH3-Kỹ thuật In	1. BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm 2. CH-E11-Kỹ thuật Hóa được	1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức) 2. ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc)

		6. ED2-Công nghệ Giáo dục 7. EE1-Kỹ thuật Điện 8. EE2-Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa 9. EM1-Quản lý năng lượng 10.EM2-Quản lý Công nghiệp 11.EM3-Quản trị Kinh doanh 12.EM4-Kế toán 13.EM5-Tài chính Ngân hàng 14.ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 15.ET2-Kỹ thuật Y sinh 16.EV1-Kỹ thuật Môi trường 17.EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường 18.HE1-Kỹ thuật Nhiệt 19.IT1-Khoa học Máy tính 20.IT2-Kỹ thuật Máy tính 21.ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử 22.ME2-Kỹ thuật Cơ khí 23.MI1-Toán Tin 24.MI2-Hệ thống thông tin quản lý 25.MS1-Kỹ thuật Vật liệu 26.PH1-Vật lý Kỹ thuật 27.PH2-Kỹ thuật Hạt nhân 28.PH3-Vật lý Y khoa 29.TE1-Kỹ thuật Ô tô 30.TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực 31.TE3-Kỹ thuật Hàng không 32.TX1-Công nghệ Dệt May 33.MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano 34.MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit	3. EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo 4. EE-E8-Kỹ thuật điều khiển Tự động hóa 5. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 6. ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 7. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh 8. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT 9. ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện 10. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật 11. IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT 12. IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo 13. IT-E15-An toàn không gian số 14. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp 15. ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử 16. MS-E3-KHKT Vật liệu 17. TE-E2-Kỹ thuật Ô tô 18. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp 19. BF-E19-Kỹ thuật sinh học	3. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) 4. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) 5. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) 6. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)
2	A01 (51)	1. ED2-Công nghệ Giáo dục 2. EE1-Kỹ thuật Điện 3. EE2-Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa 4. EM1-Quản lý năng lượng 5. EM2-Quản lý Công nghiệp 6. EM3-Quản trị Kinh doanh 7. EM4-Kế toán 8. EM5-Tài chính Ngân hàng 9. ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 10. ET2-Kỹ thuật Y sinh 11. HE1-Kỹ thuật Nhiệt 12. IT1-Khoa học Máy tính 13. IT2-Kỹ thuật Máy tính 14. ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử	1. EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo 2. EE-E8-Kỹ thuật điều khiển Tự động hóa 3. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 4. EM-E13-Phân tích Kinh doanh 5. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng 6. ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 7. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh 8. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT 9. ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức) 2. ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) 3. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) 4. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) 5. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) 6. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)

		15. ME2-Kỹ thuật Cơ khí 16. MI1-Toán Tin 17. MI2-Hệ thống thông tin quản lý 18. MS1-Kỹ thuật Vật liệu 19. PH1-Vật lý Kỹ thuật 20. PH2-Kỹ thuật Hạt nhân 21. PH3-Vật lý Y khoa 22. TE1-Kỹ thuật Ô tô 23. TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực 24. TE3-Kỹ thuật Hàng không 25. TX1-Công nghệ Dệt May 26. MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano 27. MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit	10. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật 11. IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT 12. IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo 13. IT-E15-An toàn không gian số 14. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp 15. ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử 16. MS-E3-KHKT Vật liệu 17. TE-E2-Kỹ thuật Ô tô 18. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	
3	A02 (5)	1. PH1-Vật lý Kỹ thuật 2. PH2-Kỹ thuật Hạt nhân 3. PH3-Vật lý Y khoa 4. ET2-Kỹ thuật Y sinh	5. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh	
4	B00 (11)	1. BF1-Kỹ thuật Sinh học 2. BF2-Kỹ thuật Thực phẩm 3. CH1-Kỹ thuật Hóa học 4. CH2-Hóa học 5. CH3-Kỹ thuật In 6. EV1-Kỹ thuật Môi trường 7. EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường 8. ET2-Kỹ thuật Y sinh	1. BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm 2. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược 3. BF-E19-Kỹ thuật sinh học	
5	D01 (12)	1. ED2-Công nghệ Giáo dục 2. EM1-Quản lý năng lượng 3. EM2-Quản lý Công nghiệp 4. EM3-Quản trị Kinh doanh 5. EM4-Kế toán 6. EM5-Tài chính Ngân hàng 7. FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ 8. FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	1. EM-E13-Phân tích Kinh doanh 2. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) 2. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)
6	D07 (14)	1. CH1-Kỹ thuật Hóa học 2. CH2-Hóa học 3. CH3-Kỹ thuật In 4. EV1-Kỹ thuật Môi trường 5. EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường 6. MS1-Kỹ thuật Vật liệu 7. TX1-Kỹ thuật Dệt May 8. BF1-Kỹ thuật Sinh học 9. MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	1. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược 2. EM-E13-Phân tích Kinh doanh 3. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng 4. BF-E19-Kỹ thuật sinh học 5. MS-E3-KHKT Vật liệu	

		10. MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit		
7	D26 (2)			1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức) 2. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức)
8	D28 (3)		1. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT 2. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật	1. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản)
9	D29 (3)		1. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 2. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp 3. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	

b) Quy định về cách tính điểm thành tích: Điểm thành tích của thí sinh được tính dựa trên điểm thành tích chính cộng với điểm thành tích phụ mà thí sinh đã chọn và khai trên hệ thống. Điểm thành tích đạt tối đa là 40 điểm, nếu tổng điểm thành tích ≥ 40 thì quy về 40 điểm.

- **Điểm thành tích chính:** Thí sinh chọn thành tích cao nhất đạt được trong các năm học THPT, bao gồm 1 trong 4 hạng mục quy định cụ thể trong Bảng 7 như sau:

Bảng 7. Quy định cách tính điểm thành tích chính

STT	Thành tích chính	Điểm
1	Thành tích tại kỳ thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a	
	- Đội tuyển Quốc gia dự thi Quốc tế - Giải Quốc gia: Nhất, Nhì	40
	- Giải Quốc gia: Ba, Khuyến khích - Đội tuyển dự thi Quốc gia	35
	- Giải Nhất Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	30
	- Giải Nhì Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	25
	- Giải Ba Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	20
	- Giải Khuyến khích Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	15
2	Thành tích tại cuộc thi KHKT quy định tại Điều 4, khoản 1, mục b	
	- Giải Quốc tế - Đội tuyển Quốc gia dự thi Quốc tế - Giải Quốc gia: Nhất, Nhì	30
	- Giải Quốc gia: Ba, Tư - Đội tuyển dự thi Quốc gia	20
	- Giải Nhất/Nhì Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	15

3	Thành tích tại cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia quy định tại Điều 4, khoản 1, mục c	
	- Tham gia vòng thi năm	40
	- Tham gia vòng thi quý	30
	- Tham gia vòng thi tháng	20
4	Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương quy định tại Điều 4, khoản 1, mục d	
	- ≥ 7.0	40
	- 6.5	30
	- 6.0	20
5	Học hệ chuyên	
	- Có giải cuộc thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a	40
	- Không có giải cuộc thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố	25

Các tính điểm thành tích chính:

Điểm thành tích chính = (Điểm mục 1) hoặc (Điểm mục 2) hoặc (Điểm mục 3) hoặc (Điểm mục 4) hoặc (Điểm mục 5)

- **Điểm thành tích phụ:** Được tính cho những thí sinh có chứng chỉ IELTS hoặc tương đương nhưng không sử dụng để tính điểm thành tích chính ở mục 4. Mức điểm về thành tích phụ được quy định trong Bảng 8 và Bảng 9 như sau:

Bảng 8. Quy định cách tính điểm thành tích phụ

STT	Thành tích phụ	Điểm
1	Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương quy định tại Điều 4, khoản 1, mục d	
	- ≥ 7.0	5
	- 6.5	4
	- 6.0	3
	- 5.5	2
	- 5.0	1

Bảng 9. Quy định về các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương với IELTS

IELTS	TOEFL		Cambridge English Scale	PTE Academic	TOEIC	APTIS		CERF/VSTEP
	iBT	ITP				General	Advanced	
5.0	35 - 45	433 - 450	151 - 159	36 - 41	550 - 600	131	110	B1
5.5	46 - 59	451 - 509	160 - 170	42 - 53	605 - 650	153	126	B2
6.0	60 - 78	510 - 547	171 - 179	54 - 64	655 - 700	160	153	
6.5	79 - 89	548 - 569	180 - 183	65 - 69	705 - 750	170	160	C1

7.0	90 - 99	570 - 591	184 - 191	70 - 74	755 - 800	180	165	
7.5	100 - 109	592 - 613	192 - 199	75 - 78	805 - 850	190	170	
8.0	110 - 114	614 - 635	200 - 210	79 - 82	855 - 900	> 190	178	C2
8.5	115 - 119	636 - 657	211 - 220	83 - 86	905 - 950		185	
9.0	120	658 - 677	221 - 230	87 - 90	955 - 990		200	

c) Quy định về cách tính điểm phỏng vấn:

- Nội dung phỏng vấn: Đánh giá sự hiểu biết về xã hội nói chung của thí sinh, không kiểm tra kiến thức học tập. Cụ thể gồm các nội dung: Hiểu biết về ĐHBKHN, về chương trình, kế hoạch học tập mà thí sinh đã lựa chọn xét tuyển, khả năng trình bày, lập luận, thuyết phục, đối đáp và năng khiếu riêng của bản thân (nếu có).

- Hình thức phỏng vấn: Trực tiếp hoặc Online

- Hội đồng phỏng vấn: Gồm 03-05 thầy cô/hội đồng là giảng viên hoặc cán bộ có bằng tiến sĩ tại các đơn vị trong Đại học.

- Phỏng vấn và đánh giá thí sinh: Mỗi thí sinh có tối đa 15 phút để tự giới thiệu về bản thân và trả lời các câu hỏi phỏng vấn của Hội đồng phỏng vấn. Hội đồng phỏng vấn sẽ thực hiện phỏng vấn đối với từng thí sinh theo phiếu đánh giá do Hội đồng tuyển sinh chuẩn bị. Sau mỗi câu trả lời của thí sinh, các thành viên hội đồng cho điểm vào ô tương ứng. Sau khi thí sinh kết thúc phần phỏng vấn, các thành viên hội đồng sẽ cộng điểm của thí sinh đạt được và ký xác nhận vào phiếu đánh giá.

- Điểm phỏng vấn của thí sinh là điểm trung bình cộng của các thành viên hội đồng, làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy. Trong trường hợp điểm đánh giá của các thành viên hội đồng có sự sai khác nhau từ 04 điểm trở lên thì Ban xét tuyển tài năng sẽ tổ chức đối thoại với hội đồng phỏng vấn, trong trường hợp cần thiết sẽ thành lập hội đồng phỏng vấn khác để đánh giá lại điểm phỏng vấn của thí sinh thông qua các tài liệu đã được ghi lại.

d) Quy định về cách tính điểm thưởng: Điểm thưởng của thí sinh được tính dựa trên việc kê khai trên hệ thống về các thành tích học tập, NCKH khác chưa được tính điểm trong điểm thành tích của thí sinh. Các nội dung tính điểm thưởng được quy định như trong Bảng 10. Những thành tích và minh chứng hợp lệ là những thành tích và minh chứng được khen thưởng hoặc chứng nhận của đơn vị, tổ chức có tư cách pháp nhân tại Việt Nam (ký, đóng dấu tròn đỏ). Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12). Thành phần điểm thưởng từ số thứ tự 1 đến 5 sẽ được Hội đồng chấm điểm thưởng chấm dựa theo dữ liệu và minh chứng hợp lệ của thí sinh đã đăng ký trên hệ thống. Thành phần điểm thưởng từ số thứ tự 6 đến 7 sẽ được Hệ thống chấm tự động và hiển thị kết quả khi thí sinh thực hiện đăng ký.

Bảng 10. Quy định cách tính điểm thưởng

STT	Nội dung thành tích khác (Trừ các thành tích đã được tính trong điểm Thành tích chính hoặc phụ)	Thành tích/Mức độ	Điểm thưởng
1	Các giải thưởng về học tập, NCKH khác		
1.1	Kỳ thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a (Trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa)	Đạt giải cấp Tỉnh/Thành phố trở lên	5
1.2	Cuộc thi KHKT quy định tại Điều 4, khoản 1, mục b (Trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa)	Đội tuyển Tỉnh/Thành phố trở lên	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh	1
1.3	Các cuộc thi về học tập, NCKH khác (STEM, STEAM...) do các đơn vị cấp Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương tổ chức (Trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa)	Đạt giải cấp QG/QT (chỉ tính các chứng nhận do Bộ GD&ĐT cấp)	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh	1
2	Chứng chỉ IETLS hoặc tương đương quy định tại Điều 4, khoản 1, mục d (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	≥ 7.0	5
		6.5	4
		6.0	3
		5.5	2
		5.0	1
3	Cuộc thi đường lên đỉnh Olympia quy định tại Điều 4, khoản 1, mục c (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	Vòng tuần trở lên	5
4	Các giải thưởng về năng khiếu, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... do các đơn vị cấp Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương tổ chức (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	Đạt giải cấp QG/QT (chỉ tính các chứng nhận do các Bộ ngành tương đương cấp)	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh	1
5	Các khen thưởng, chứng nhận về hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng...	Cấp QG/QT (chỉ tính các chứng nhận do các Bộ ngành tương đương cấp)	5

	do các đơn vị có tư cách pháp nhân và thẩm quyền cấp (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	Cấp Tỉnh/Thành phố	4
		Cấp Quận/Huyện	3
		Cấp Phường/Xã	2
		Cấp Cơ quan, đơn vị	1
6	Lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực Quy định theo Bảng 11		5
7	Lựa chọn ngành học phù hợp nhất với năng lực Quy định theo Bảng 11		10

Các tính điểm thưởng:

Điểm thưởng = Tổng các thành phần điểm thưởng cộng lại, nếu tổng điểm ≥ 10 thì quy về 10 điểm.

Bảng 11. Quy định điểm thưởng về chọn ngành phù hợp với năng lực

STT	Chương trình đào tạo	Điểm thưởng
NHÓM 1 - CỘNG 5 ĐIỂM		
1	BF1-Kỹ thuật Sinh học	5
2	BF2-Kỹ thuật Thực phẩm	5
3	BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm	5
4	BF-E19-Kỹ thuật sinh học	5
5	CH1-Kỹ thuật Hóa học	5
6	CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược	5
7	EE1-Kỹ thuật Điện	5
8	ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	5
9	ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	5
10	ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT	5
11	ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	5
12	EM2-Quản lý Công nghiệp	5
13	EM3-Quản trị Kinh doanh	5
14	EM4-Kế toán	5
15	EM-E13-Phân tích Kinh doanh	5
16	EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	5
17	HE1-Kỹ thuật Nhiệt	5
18	ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử	5
19	ME2-Kỹ thuật Cơ khí	5
20	MS1-Kỹ thuật Vật liệu	5
21	PH1-Vật lý Kỹ thuật	5
22	TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực	5
23	TE3-Kỹ thuật Hàng không	5
24	TE-E2-Kỹ thuật Ô tô	5
25	TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)	5
NHÓM 2 - CỘNG 10 ĐIỂM		

1	CH2-Hóa học	10
2	CH3-Kỹ thuật In	10
3	ED2-Công nghệ Giáo dục	10
4	EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	10
5	EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa	10
6	ET2-Kỹ thuật Y sinh	10
7	ET-E5-Kỹ thuật Y sinh	10
8	ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức)	10
9	EM1-Quản lý năng lượng	10
10	EM5-Tài chính Ngân hàng	10
11	EV1-Kỹ thuật Môi trường	10
12	EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường	10
13	FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	10
14	FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	10
15	ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc)	10
16	ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức)	10
17	ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản)	10
18	MS-E3-KHKT Vật liệu	10
19	MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	10
20	MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit	10
21	PH2-Kỹ thuật Hạt nhân	10
22	PH3-Vật lý Y khoa	10
23	TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	10
24	TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)	10
25	TX1-Công nghệ Dệt May	10

4. Quy định về mức điểm sàn năng lực vào vòng phỏng vấn: Điểm sàn năng lực để vào vòng phỏng vấn được quy định như sau:

Điểm sàn năng lực = Điểm học lực + Điểm thành tích + Điểm thưởng chọn ngành phù hợp

Mức điểm sàn đối với tất cả các chương trình xét tuyển là: **55 điểm**. Sau khi thí sinh hoàn tất các hạng mục đăng ký trên hệ thống, hệ thống sẽ tự động tính ra điểm sàn năng lực cho thí sinh biết. Trong trường hợp thí sinh không đủ điểm sàn năng lực để vào vòng phỏng vấn, thí sinh có thể lựa chọn lại chương trình đăng ký xét tuyển có điểm thưởng chọn ngành phù hợp cao hơn.

Điều 5. Đăng ký và xét tuyển

1. Thí sinh đủ điều kiện sẽ thực hiện đăng ký trực tuyến trên Hệ thống đăng ký xét tuyển tài năng qua cổng thông tin: <https://xttn.hust.edu.vn> theo thời gian Nhà trường thông báo hàng năm. Trong thời gian mở hệ thống, thí sinh có thể vào đăng ký, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thông tin dữ liệu của mình. Sau thời hạn đăng ký, hệ thống sẽ tự động khóa chức năng đăng ký và chức năng thay đổi thông tin. Thông tin trên hệ thống sau ngày hết hạn đăng ký sẽ là thông tin cuối cùng của thí sinh để Hội đồng tuyển sinh

làm căn cứ xét tuyển. Hội đồng tuyển sinh không chấp nhận bất cứ thông tin nào của thí sinh được bổ sung sau ngày hết hạn đăng ký. Trường hợp Hội đồng tuyển sinh cần làm rõ thêm các thông tin thí sinh đã đăng ký trên hệ thống, Hội đồng tuyển sinh sẽ yêu cầu thí sinh cung cấp thêm minh chứng để làm căn cứ xét tuyển.

2. Sau khi có đầy đủ dữ liệu đăng ký từ thí sinh, Hội đồng tuyển sinh căn cứ theo thành tích (đối với diện 1.1), điểm chứng chỉ (đối với diện 1.2), điểm hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn (đối với diện 1.3) và nguyện vọng của thí sinh sẽ tiến hành xét tuyển theo thứ tự ưu tiên điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu được phân bổ theo từng chương trình đào tạo.

3. Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin kê khai trên hệ thống. Nhà trường sẽ tiến hành hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học. Nếu phát hiện có bất kỳ sai sót nào ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả xét tuyển, thí sinh sẽ bị xử lý theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Bách khoa Hà Nội.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành. Quy định này được áp dụng cho năm 2023 đối với phương thức xét tuyển tài năng trong tuyển sinh đại học hệ chính quy.

2. Các quy định trước đây về xét tuyển tài năng của Đại học Bách khoa Hà Nội hết hiệu lực thi hành./.